Số: 258/TB-STC
Thời gian ký: 21/09/2023 15:30:34 +07:00

Mẫu biểu 2c Phần 2

Mã chương: 512
Đơn vị báo cáo: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định
Mã ĐVQHNS: 1047501

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 (CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN)
(Kèm theo Thông báo số 258/TB-STC ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước				Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác
								Ngân sách trong nước			Viện trợ			
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số báo cáo	Số báo cáo	Số báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10
	Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC													
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**3.368.000.000**	**3.368.000.000**								
		6000		**Tiền lương**	**1.173.225.991**	**1.173.225.991**								
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.173.225.991	1.173.225.991								
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**217.200.000**	**217.200.000**								
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	217.200.000	217.200.000								
		6100		**Phụ cấp lương**	**812.061.375**	**812.061.375**								
			6101	Phụ cấp chức vụ	99.872.477	99.872.477								
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	10.220.100	10.220.100								
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000								
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	381.916.800	381.916.800								
			6124	Phụ cấp công vụ	318.263.998	318.263.998								
		6200		**Tiền thưởng**	**13.310.000**	**13.310.000**								
			6201	Thưởng thường xuyên	13.310.000	13.310.000								
		6300		**Các khoản đóng góp**	**338.245.532**	**338.245.532**								
			6301	Bảo hiểm xã hội	261.538.384	261.538.384								
			6302	Bảo hiểm y tế	44.721.088	44.721.088								
			6303	Kinh phí công đoàn	22.296.624	22.296.624								
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	9.689.436	9.689.436								
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**343.687.500**	**343.687.500**								
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	343.687.500	343.687.500								
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**92.416.911**	**92.416.911**								
			6501	Tiền điện	41.901.403	41.901.403								

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước				Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác
								Ngân sách trong nước			Viện trợ			
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số báo cáo	Số báo cáo	Số báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10
			6502	Tiền nước	4.582.115	4.582.115								
			6503	Tiền nhiên liệu	42.582.400	42.582.400								
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.710.993	1.710.993								
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.640.000	1.640.000								
		6550		**Vật tư văn phòng**	**25.377.988**	**25.377.988**								
			6551	Văn phòng phẩm	3.270.600	3.270.600								
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.510.000	6.510.000								
			6553	Khoán văn phòng phẩm	4.675.000	4.675.000								
			6599	Vật tư văn phòng khác	10.922.388	10.922.388								
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**46.718.150**	**46.718.150**								
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	10.123.022	10.123.022								
			6603	Cước phí bưu chính	7.197.748	7.197.748								
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	11.891.880	11.891.880								
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.050.000	5.050.000								
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.255.500	2.255.500								
			6618	Khoán điện thoại	10.200.000	10.200.000								
		6650		**Hội nghị**	**27.694.553**	**27.694.553**								
			6651	In, mua tài liệu	7.094.553	7.094.553								
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	11.000.000	11.000.000								
			6699	Chi phí khác	9.600.000	9.600.000								
		6700		**Công tác phí**	**100.657.000**	**100.657.000**								
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	33.391.000	33.391.000								
			6702	Phụ cấp công tác phí	42.760.000	42.760.000								
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.106.000	16.106.000								
			6704	Khoán công tác phí	8.400.000	8.400.000								
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**88.360.000**	**88.360.000**								
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	38.223.000	38.223.000								
			6757	Thuê lao động trong nước	43.637.000	43.637.000								
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	6.500.000	6.500.000								

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước				Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác
								Ngân sách trong nước			Viện trợ			
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số báo cáo	Số báo cáo	Số báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**12.376.500**	**12.376.500**								
			6901	Ô tô dùng chung	5.596.500	5.596.500								
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	340.000	340.000								
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.440.000	6.440.000								
		7750		**Chi khác**	**76.668.500**	**76.668.500**								
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.566.000	4.566.000								
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.345.900	9.345.900								
			7761	Chi tiếp khách	1.800.000	1.800.000								
			7799	Chi các khoản khác	60.956.600	60.956.600								
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**3.710.567.400**	**3.710.567.400**								
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**11.492.776**	**11.492.776**								
			6501	Tiền điện	1.287.350	1.287.350								
			6502	Tiền nước	242.704	242.704								
			6503	Tiền nhiên liệu	9.162.722	9.162.722								
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	800.000	800.000								
		6550		**Vật tư văn phòng**	**969.446**	**969.446**								
			6551	Văn phòng phẩm	849.446	849.446								
			6599	Vật tư văn phòng khác	120.000	120.000								
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**941.375.100**	**941.375.100**								
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.783.000	2.783.000								
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	938.592.100	938.592.100								
		6650		**Hội nghị**	**780.088.078**	**780.088.078**								
			6651	In, mua tài liệu	50.879.578	50.879.578								
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	61.300.000	61.300.000								
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	113.653.000	113.653.000								
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	119.400.000	119.400.000								
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	129.590.000	129.590.000								
			6657	Các khoản thuê mướn khác	27.686.600	27.686.600								
			6658	Chi bù tiền ăn	156.250.400	156.250.400								

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước				Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác
								Ngân sách trong nước			Viện trợ			
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số báo cáo	Số báo cáo	Số báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10
			6699	Chi phí khác	121.328.500	121.328.500								
		6700		**Công tác phí**	**36.180.700**	**36.180.700**								
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.688.200	3.688.200								
			6702	Phụ cấp công tác phí	14.880.000	14.880.000								
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	17.612.500	17.612.500								
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**104.313.800**	**104.313.800**								
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	104.015.800	104.015.800								
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	298.000	298.000								
		6850		**Chi đoàn vào**	**133.900.000**	**133.900.000**								
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	71.000.000	71.000.000								
			6853	Tiền thuê phòng ngủ	28.800.000	28.800.000								
			6899	Chi khác	34.100.000	34.100.000								
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**114.701.000**	**114.701.000**								
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	64.701.000	64.701.000								
			6999	Tài sản và thiết bị khác	50.000.000	50.000.000								
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**1.547.107.000**	**1.547.107.000**								
			7049	Chi khác	1.547.107.000	1.547.107.000								
		7750		**Chi khác**	**21.439.500**	**21.439.500**								
			7799	Chi các khoản khác	21.439.500	21.439.500								
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**19.000.000**	**19.000.000**								
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	19.000.000	19.000.000								
				Tổng cộng	**7.078.567.400**	**7.078.567.400**								